

PRONUNCIATION

1. Âm /aʊ/

Cách phát âm:

- Bước 1:** Mở miệng rộng và to, lưỡi hạ thấp xuống để phát âm âm /a/.
- Bước 2:** Miệng dần tròn lại, lưỡi kéo về sau để phát âm âm /ʊ/. Phát âm /a/ dài hơn, và /ʊ/ ngắn và nhanh hơn.



Ví dụ:

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
about	pre	/ə'baʊt/	về, khoảng
count	v	/kaʊnt/	đếm
sound	n	/saʊnd/	âm thanh
mountain	n	/'maʊntn/	núi

Dấu hiệu nhận biết:

- 1.2.1:** Từ có chứa “ou” thường được phát âm là /aʊ/.

Ví dụ:

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
around	pre	/ə'raʊnd/	xung quanh
cloud	n	/klaʊd/	đám mây
mouth	n	/maʊθ/	miệng
county	n	/'kaʊnti/	hạt, tỉnh
plough	n	/plaʊ/	cái cày
fountain	n	/'faʊntən/	vòi phun nước
south	n	/saʊθ/	hướng Nam, phương Nam
doubt	n	/daʊt/	sự nghi ngờ
loud	adj	/laʊd/	(âm thanh) to, ầm ĩ

- 1.2.2:** Từ có chứa “ow” thường được phát âm là /aʊ/.

Ví dụ:

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
power	n	/ˈpaʊə(r)/	sức mạnh, quyền lực
crown	n	/kraʊn/	vương miện
powder	n	/ˈpaʊdə(r)/	bột
plow	n	/plaʊ/	cái cày
coward	adj	/ˈkaʊəd/	hèn nhát
tower	n	/ˈtaʊə(r)/	tòa tháp
drown	v	/draʊn/	chết đuối, đuối nước
fowl	n	/faʊl/	gà, thịt gà
brow	n	/braʊ/	lông mày

2. Âm /əʊ/

Cách phát âm:

- Nguyên âm đôi /əʊ/ được tạo thành từ âm /ə/ và âm /ʊ/. Khi phát âm, hãy chuyển khẩu hình môi từ hơi mở sang hình tròn nhỏ, đồng thời lưỡi được đưa lên phía trên miệng và dần lùi về phía sau. Phát âm phần /ə/ dài và rõ ràng hơn so với /ʊ/.



Ví dụ:

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
shoulder	n	/ˈʃəʊldər/	vai
road	n	/rəʊd/	con đường
potato	n	/pəˈteɪtəʊ/	khoai tây
slow	adj	/sləʊ/	chậm

Dấu hiệu nhận biết:

- 2.2.1:** “o” đứng ở cuối một từ thường được phát âm là /əʊ/.

Ví dụ:

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
ago	adv	/əˈɡəʊ/	trước đây, về trước
cargo	n	/ˈkɑːɡəʊ/	hàng hóa

combo	n	/'kɒmbəʊ/	sự kết hợp
piano	n	/pi'ænəʊ/	đàn piano
mango	n	/'mæŋgəʊ/	xoài
radio	n	/'reɪdiəʊ/	máy thu thanh
echo	n	/'ekəʊ/	tiếng vang, tiếng dội

- **2.2.2:** “oa” khi ở trong một từ có một âm tiết tận cùng bằng một hoặc hai phụ âm có thể được phát âm là /əʊ/.

Ví dụ:

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
boat	n	/bəʊt/	thuyền
coat	n	/kəʊt/	áo khoác
coach	n	/kəʊtʃ/	huấn luyện viên
goal	n	/ɡəʊl/	mục tiêu
roast	n	/rəʊst/	thịt nướng
loaf	n	/ləʊf/	ô bánh mì
coal	n	/kəʊl/	than đá

- **2.2.3:** “ow” cũng có thể được phát âm là /əʊ/ trong một số từ.

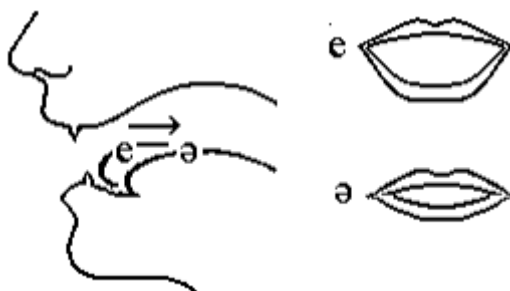
Ví dụ:

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
grow	v	/ɡrəʊ/	phát triển
crow	n	/krəʊ/	con quạ
row	n	/rəʊ/	dòng, hàng
show	v	/ʃəʊ/	trình diễn
snow	n	/snəʊ/	tuyết
pillow	n	/'pɪləʊ/	cái gối
rainbow	n	/'reɪnbəʊ/	cầu vồng
glow	v	/ɡləʊ/	ánh sáng rực rỡ
mow	v	/məʊ/	cắt cỏ

3. Âm /eə/

Cách phát âm:

- Âm /eə/ được tạo thành bởi sự kết hợp giữa âm /e/ và âm /ə/. Để phát âm, hãy hơi kéo hai khóe miệng sang hai bên, đặt lưỡi ở độ cao trung bình để phát âm âm /e/. Sau đó thu hai khóe miệng lại, kéo lưỡi về phía sau để phát âm âm /ə/.



Ví dụ:

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
bear	n	/beə(r)/	con gấu
stare	v	/steə(r)/	nhìn chăm chăm
pear	n	/peə(r)/	quả lê
rare	adj	/reə(r)/	hiếm

Dấu hiệu nhận biết:

- **3.2.1:** Từ có chứa cụm “are” thường được phát âm thành /eə/.

Ví dụ:

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
care	n	/keə(r)/	sự quan tâm, chăm sóc
share	n, v	/ʃeə(r)/	sự đóng góp, chia sẻ
compare	v	/kəm'peə(r)/	so sánh, đối chiếu
prepare	v	/pri'peə(r)/	chuẩn bị, sửa soạn
scare	v	/skeə(r)/	làm sợ, kinh hãi
stare	v	/steə(r)/	nhìn chăm chăm
careful	adj	/'keəfl/	cẩn thận
rarely	adv	/'reəli/	hiếm khi, ít khi
shareholder	n	/'ʃeəhəʊldə(r)/	cổ đông
snare	n	/sneə(r)/	bẫy, lưới

- **3.2.2:** Từ có chứa “air” cũng được phát âm là /eə/.

Ví dụ:

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
stair	n	/steə(r)/	cầu thang
hair	n	/heə(r)/	tóc

chair	n	/tʃeə(r)/	ghế
repair	v	/rɪˈpeə(r)/	sửa chữa
airfare	n	/ˈeəfeə(r)/	giá vé máy bay
staircase	n	/ˈsteəkeɪs/	cầu thang
fairy	n	/ˈfeəri/	nàng tiên
pairing	n	/ˈpeərɪŋ/	sự ghép đôi
haircut	n	/ˈheəkʌt/	kiểu tóc, cắt tóc
repairman	n	/rɪˈpeəmən/	thợ sửa chữa

- **3.2.3:** Từ có chứa cụm “ear”, “ei” cũng được phát âm là /eə/ trong một số trường hợp.

Ví dụ:

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
swear	v	/sweə(r)/	thề, tuyên thệ
pear	n	/peə(r)/	quả lê
tear	v	/teə(r)/	xé, rách
wear	v	/weə(r)/	mặc, đeo
heir	n	/eə(r)/	người thừa kế
bear	n	/beə(r)/	con gấu
bearable	adj	/ 'beərəbəl/	có thể chịu đựng được
their	pronoun	/ðeə(r)/	của họ